

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH**

NGUYỄN ĐÌNH HÒA

**ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC LÀNG
NGHỀ MIỀN ĐÔNG NAM BỘ
ĐẾN NĂM 2020**

**Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh
Mã số : 62.34.05.01**

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

TP. HỒ CHÍ MINH - 2010

Công trình hoàn thành tại : Trường Đại học Kinh tế
TP. Hồ Chí Minh.

Người hướng dẫn khoa học :

1. TS. Lê Vinh Danh
2. TS. Nguyễn Tấn Khuyên

Phản biện 1 : GS.TS Nguyễn Thị Cành

Phản biện 2 : GS.TS Hoàng Thị Chính

Phản biện 3 : PGS.TS Nguyễn Thuần

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp
nhà nước họp tại Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.

Vào hồi giờ ngày tháng năm

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện : Quốc gia hoặc thư
viện Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ
CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Nguyễn Đình Hòa (2004), “ Một số giải pháp đẩy mạnh xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ của Việt Nam ”, *Economic development*, No.121, 23-25.
2. Nguyễn Đình Hòa (2005), “ Tiềm năng và vai trò của các mặt hàng thủ công mỹ nghệ của Việt Nam ”, *Economic development*, No.127, 8-10.
3. Nguyễn Đình Hòa (2005), “ Những điểm yếu cần khắc phục để phát triển các làng nghề của Việt Nam ”, *Economic development*, No.129, 24-25.
4. Nguyễn Đình Hòa (2006), “ Nguồn nhân lực ở các làng nghề ở miền Đông Nam Bộ ”, *Economic development*, No.144, 14-15.
5. Nguyễn Đình Hoà (2008), “ Phát triển SMEs ở nông thôn Việt Nam thời kỳ hậu WTO ”, *Hội thảo năng lực cạnh tranh của SMEs thời kỳ hậu WTO*, 59-63.

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài : Ở miền Đông Nam Bộ, nhiều địa phương đã nổi tiếng từ lâu với các làng nghề truyền thống gồm Lái Thiêu, gốm Tân Vạn, sơn mài Tương Bình Hiệp. Nhiều làng nghề có bề dày truyền thống hàng trăm năm, có đội ngũ lao động với tay nghề khéo léo, làm ra các sản phẩm độc đáo và nổi tiếng. Tuy có tiềm năng phát triển và đứng trước các cơ hội thị trường nhưng làng nghề vẫn tồn tại nhiều hạn chế, không đảm bảo phát triển ổn định. Đến nay, đã có nhiều nghiên cứu về phát triển làng nghề nhưng chưa có công trình nào nghiên cứu làng nghề ở miền Đông Nam Bộ. Do đó, đề tài “*Định hướng phát triển các làng nghề miền Đông Nam Bộ đến năm 2020*” được chọn để nghiên cứu.

2. Mục tiêu nghiên cứu : Đề xuất với Cơ quan hoạch định chính sách định hướng và giải pháp phát triển các làng nghề miền Đông Nam Bộ để làng nghề có định hướng phát triển ổn định, giảm đi tình trạng phát triển tự phát. Nghiên cứu này cũng đề xuất tạo lập các điều kiện thuận lợi giúp làng nghề phát triển ổn định. Qua đó, thúc đẩy sự đóng góp của làng nghề vào phát triển kinh tế và xã hội ở nông thôn, đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và CNH-HĐH nông thôn.

3. Phương pháp nghiên cứu : Phương pháp nghiên cứu được sử dụng ở luận án gồm nghiên cứu định tính kết hợp với phân tích thống kê mô tả tần số và trung bình dựa trên số liệu khảo sát làng nghề.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu : Nghiên cứu thực trạng, định hướng và giải pháp phát triển làng nghề dựa trên đối tượng CSSX ở các làng nghề. Làng nghề được nghiên cứu nằm ở phạm vi miền Đông Nam Bộ gồm : Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tây Ninh và Bình Thuận, Ninh Thuận.

5. Nguồn số liệu nghiên cứu

5.1. Nguồn số liệu thứ cấp :

Tổng cục thống kê, Bộ Công thương, Bộ NN&PTNT, UBND các địa phương, HRCPC và JICA các số liệu về GDP, thu nhập bình quân đầu người,

tổng mức bán lẻ, số lượng du khách, số lượng làng nghề, cơ cấu tiêu thụ của làng nghề, tình hình kinh doanh của các làng nghề và CSSX ở làng nghề.

5.2. Nguồn số liệu sơ cấp :

5.2.1. Mô tả tổng thể đối tượng khảo sát : Theo JICA (2001) có 119 làng nghề ở miền Đông Nam Bộ, chiếm khoảng 5% tổng số làng nghề cả nước.

5.2.2. Phương pháp chọn mẫu : Các làng nghề được bốc thăm để khảo sát theo phương pháp chọn mẫu xác suất. Tại mỗi làng nghề được khảo sát, các tuyến đường được đánh số thứ tự và bốc thăm để khảo sát theo phương pháp chọn mẫu xác suất.

5.2.3. Đối tượng khảo sát : Đối tượng khảo sát là CSSX của làng nghề, gồm công ty TNHH, DNTN, công ty Cổ phần, HTX và Hộ sản xuất gia đình.

5.2.4. Quy mô mẫu : Mẫu khảo sát gồm 464 CSSX được chọn ở các làng nghề miền Đông Nam Bộ. Số lượng CSSX được khảo sát chiếm khoảng 10% tổng số CSSX của làng nghề.

5.2.5. Nội dung khảo sát : Nội dung khảo sát gồm : tình hình nhân lực, nguyên liệu, vốn, công nghệ, năng lực quản lý của các CSSX và chính sách hỗ trợ của nhà nước đối với làng nghề.

5.2.6. Thời gian khảo sát : Từ 2005 đến 2007.

6. Tình hình nghiên cứu làng nghề

6.1. Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài : J. Murdoch (2000) cho rằng các doanh nghiệp ở nông thôn cần liên kết theo chiều dọc với nhà cung cấp và nhà phân phối, liên kết theo chiều ngang với doanh nghiệp cùng ngành ở khu vực để phát triển. Tambunan (2005) đã đúc kết khối liên kết ngành gồm liên kết giữa các SMEs trong vùng và liên kết giữa các SMEs với các tổ chức đào tạo, ngân hàng, doanh nghiệp lớn, tổ chức cung ứng nguyên liệu và dịch vụ hỗ trợ ở bên ngoài. Gibbs và Bernat (1997) cho rằng liên kết công nghiệp là chiến lược phổ biến để phát triển kinh tế nông thôn, thu nhập của lao động trong khối liên kết cao hơn bên ngoài khối 13%. Erick Cohen (1995) đúc kết 2 mô hình du lịch làng nghề ở Thái Lan là chuỗi phổ nghề sản xuất hàng thủ công và chuỗi phổ nghề sản xuất hàng thủ công kết hợp với trung tâm du lịch. Naoto Suzuki (2007) cho rằng phát triển nghề thủ công thúc đẩy phát triển kinh tế vùng ở các nước đang phát triển. Ông cũng đề xuất cần có chính sách rõ ràng, thành lập các tổ chức hỗ trợ và quan tâm phát triển thị trường cho nghề thủ công.

6.2. Tình hình nghiên cứu ở trong nước : Các công trình nghiên cứu tiêu biểu về làng nghề gồm : Làng nghề thủ công truyền thống tại TP.HCM (PGS.TS Tôn Nữ Quỳnh Trân, 2000); Bảo tồn và phát triển các làng nghề trong quá trình CNH (TS. Đông Bá Phương, 2001); Phát triển làng nghề truyền thống trong quá trình CNH-HĐH (TS. Mai Thế Hồn chủ biên, 2003); Tiếp tục đổi mới chính sách và giải pháp tiêu thụ các sản phẩm làng nghề truyền thống ở Bắc Bộ đến năm 2010 (TS. Trần Công Sách, 2003); Làng nghề truyền thống trong quá trình CNH-HĐH (Trần Minh Yên, 2004); Làng nghề nông thôn ở nước ta : những vấn đề phát sinh cần giải quyết và giải pháp chủ yếu để phát triển trong quá trình CNH-HĐH nông nghiệp, nông thôn (TS. Nguyễn Văn Chiến chủ nhiệm đề tài, 2005); Nghiên cứu đề xuất giải pháp để phát triển làng nghề phi nông nghiệp ở TP.HCM (PGS.TS. Đào Duy Huân chủ nhiệm đề tài, 2005). Các công trình khoa học ở trên đã đóng góp những kết quả nghiên cứu sau :

Đưa ra khái niệm làng nghề, xác định tiêu chuẩn làng nghề, phân tích đặc điểm của làng nghề, cách phân loại làng nghề, lịch sử phát triển của làng nghề; xác định công nghệ, cơ sở hạ tầng, nhân lực, nguyên liệu, thị trường, yếu tố truyền thống và cơ chế chính sách là các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến sự phát triển làng nghề ở nước ta; phân tích làng nghề có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế và xã hội của địa phương; phân tích các nhân tố sản xuất gồm nhân lực, vốn, công nghệ, cơ sở hạ tầng còn nhiều điểm yếu, cản trở sự phát triển của làng nghề; phân tích công tác quản lý làng nghề còn nhiều bất cập; dự báo thị trường của làng nghề tiếp tục mở rộng, nhu cầu tiêu thụ tăng và làng nghề sẽ cạnh tranh mạnh hơn với làng nghề của các nước ở châu Á; đề xuất các chính sách phát triển làng nghề ở nước ta. Những kết quả nghiên cứu trước đây là nguồn tài liệu tham khảo giá trị đối với lĩnh vực nghiên cứu làng nghề ở nước ta. Tuy nhiên, lĩnh vực nghiên cứu làng nghề cần tiếp tục được củng cố.

7. Những đóng góp mới của luận án

Tác giả đã dựa trên lý thuyết kinh tế như mô hình kim cương và khối liên kết ngành của Michael Porter kết hợp với kế thừa các nghiên cứu về làng nghề đi trước để xây dựng cơ sở lý luận về định hướng phát triển làng nghề và xác định các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển làng nghề. Tác giả đã khám phá

thêm các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển làng nghề để mở rộng khung phân tích làng nghề so với các nghiên cứu làng nghề trước đây. Các nhân tố mới được bổ sung gồm : cách thức cạnh tranh và liên kết giữa các CSSX ở làng nghề; mức độ quan tâm của các CSSX đến kế hoạch phát triển và nâng cao năng lực quản lý; sự liên kết của các ngành hỗ trợ và liên quan với làng nghề.

Áp dụng khung phân tích mới, tác giả còn phát hiện thêm một số điểm yếu về phát triển làng nghề. Những phát hiện này gồm : công tác triển khai chính sách hỗ trợ làng nghề chưa đa dạng và chậm; các CSSX chưa liên kết trong kinh doanh và cạnh tranh tích cực với nhau qua hiệp hội làng nghề; các CSSX chưa quan tâm phát triển kinh doanh và nâng cao năng lực quản lý; nhiều ngành nghề liên quan chưa hỗ trợ và liên kết với làng nghề. Ngoài ra, luận án còn phân tích cho thấy đa số CSSX mua nguyên liệu bên ngoài và kinh doanh bằng vốn tự có. Các CSSX mua nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm qua trung gian. Giá nguyên liệu tăng và thiếu vốn là 2 khó khăn lớn nhất ở làng nghề. Đây cũng là những khía cạnh chưa được phân tích kỹ ở các nghiên cứu làng nghề trước đây.

Tác giả đã đưa ra các định hướng phát triển làng nghề miền Đông Nam Bộ về ngành nghề, số lượng làng nghề, thị trường tiêu thụ và đề xuất một hệ các giải pháp thực hiện các định hướng. Trong đó, có các giải pháp mới như : thành lập Hiệp hội làng nghề địa phương để đẩy mạnh sự liên kết ở làng nghề; phát triển mối liên kết của làng nghề với các ngành liên quan như du lịch, thương mại, đào tạo, khoa học kỹ thuật hỗ trợ làng nghề phát triển; hỗ trợ CSSX ở các làng nghề đổi mới công nghệ và nâng cao năng lực quản lý; xây dựng các chương trình đào tạo nhân lực bậc cao phát triển thể hệ doanh nhân làng nghề mới hay phát triển các nguồn vốn cho làng nghề và phát triển mô hình doanh nghiệp làng nghề để tạo động lực cho sự phát triển của làng nghề.

8. Kết cấu của luận án : Luận án có khối lượng 184 trang, 29 bảng, 1 hình, ngoài phần mở đầu và kết luận, luận án gồm :

- Chương 1 : Cơ sở lý luận về làng nghề và phát triển làng nghề.
- Chương 2 : Phân tích thực trạng phát triển các làng nghề miền Đông Nam Bộ.
- Chương 3 : Định hướng phát triển các làng nghề miền Đông Nam Bộ đến năm 2020.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ LÀNG NGHỀ VÀ PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ

1.1. LÀNG NGHỀ VÀ VAI TRÒ CỦA LÀNG NGHỀ

1.1.1. Làng nghề, tiêu chuẩn làng nghề và cách phân loại làng nghề

Quá trình CNH-HĐH nông thôn ở nước ta đã dẫn đến địa bàn của một số làng nghề bị đô thị hóa, không còn sản xuất nông nghiệp. Ở làng nghề, ngoài hộ sản xuất hiện còn có sự tham gia sản xuất của HTX, DNTN và công ty TNHH. Những thay đổi này không đáng kể, đa số làng nghề vẫn giữ được đặc điểm truyền thống. Khái niệm làng nghề đưa ra ở luận án dựa trên quan điểm cơ bản của các khái niệm làng nghề trước đây đồng thời xem xét đến những thay đổi của làng nghề trong giai đoạn hiện nay :

Làng nghề là tập hợp các CSSX ở cùng một khu vực địa lý xuất phát từ nông thôn, cùng tham gia sản xuất ngành nghề phi nông nghiệp như nhau qua nhiều năm. Ở làng nghề, có một số lượng đáng kể CSSX, lao động tham gia sản xuất và có thu nhập quan trọng từ sản xuất phi nông nghiệp.

Năm 2006, Bộ NN&PTNT đã ban hành thông tư số 116/2006/TT-BNN đưa ra 03 tiêu chuẩn của làng nghề gồm : có tối thiểu 30% tổng số hộ trên địa bàn tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn; hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định tối thiểu 2 năm tính đến thời điểm đề nghị công nhận; chấp hành tốt chính sách, pháp luật của nhà nước. Các địa phương nên sử dụng tiêu chuẩn làng nghề của Bộ NN&PTNT để tiến đến có một tiêu chuẩn làng nghề thống nhất trên cả nước.

Trong các tiêu chí kể trên, tiêu chí tỷ lệ số hộ và lao động tham gia sản xuất phi nông nghiệp có thể chuyển sang tiêu chí số lượng hộ và lao động tham gia sản xuất phi nông nghiệp để tính toán, xác định và công nhận làng nghề đạt chuẩn thuận tiện hơn. Tiêu chuẩn làng nghề cũng cần điều chỉnh theo thời gian, được xây dựng dựa trên tiêu chí định lượng và định tính, đồng thời phản ánh được các đặc điểm của làng nghề.

Các làng nghề có thể phân loại theo nhóm ngành nghề, lịch sử hình thành và phát triển của làng nghề, số lượng nghề của làng nghề và tình hình phát triển của làng nghề.

1.1.2. Vai trò của làng nghề đối với phát triển kinh tế, xã hội của vùng

Các làng nghề góp phần tạo việc làm và giảm thời gian nông nhàn ở nông thôn; tăng thu nhập và cải thiện đời sống cho người lao động; khai thác các nguồn lực nhân rồi và nguyên vật liệu tại địa phương; bảo tồn các giá trị văn hóa địa phương và phát triển du lịch; tăng giá trị sản xuất hàng hóa và kim ngạch xuất khẩu; thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và quá trình CNH-HĐH ở nông thôn.

1.2. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ

1.2.1. Định hướng phát triển làng nghề

Định hướng phát triển làng nghề là xác định hướng phát triển cho các nhóm làng nghề, các làng nghề ưu tiên phát triển, số lượng làng nghề phát triển thêm, thị trường tiêu thụ, loại hình sản xuất, quy mô hoạt động, kết quả kinh doanh và liên kết kinh doanh của các làng nghề. Để thực hiện các định hướng phát triển làng nghề cần đưa ra một hệ giải pháp tác động đến những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của làng nghề, đảm bảo cho làng nghề có được những điều kiện thuận lợi phát triển ổn định. Quy trình xây dựng định hướng phát triển làng nghề gồm : phân tích kết quả phát triển làng nghề ở giai đoạn trước, phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển làng nghề, đưa ra quan điểm và định hướng phát triển làng nghề và dùng ma trận SWOT xây dựng giải pháp thực hiện các quan điểm và định hướng phát triển làng nghề xác định.

1.2.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển làng nghề

Kết hợp kết quả nghiên cứu làng nghề trước đây với mô hình kim cương và lý thuyết khối liên kết ngành có thể xác định được những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của làng nghề nước ta như sau :

- Các yếu tố sản xuất đầu vào của làng nghề gồm : nhân lực, vốn, kỹ thuật công nghệ, mặt bằng sản xuất, nguyên vật liệu. Các yếu tố sản xuất đảm bảo cho làng nghề có điều kiện đầu tư theo chiều rộng và chiều sâu để phát triển quy mô sản xuất lẫn năng lực cạnh tranh.

- Sự cạnh tranh và liên kết giữa các CSSX, mức độ quan tâm của CSSX đến kế hoạch kinh doanh : Nếu CSSX ở các làng nghề vừa cạnh tranh tích cực với nhau về cải tiến chất lượng vừa liên kết chặt chẽ với nhau trong kinh doanh

sẽ thúc đẩy làng nghề phát triển. Mặt khác, nếu CSSX ở các làng nghề quan tâm đến kế hoạch phát triển cũng thúc đẩy sự phát triển của làng nghề.

- Sự hỗ trợ và liên kết của những ngành nghề liên quan với làng nghề : Nếu các tổ chức ở những ngành liên quan như cung cấp nguyên liệu, khoa học kỹ thuật, đào tạo và tư vấn, du lịch và truyền thông tham gia hỗ trợ làng nghề sẽ tạo điều kiện cho làng nghề phát triển.

- Tác động của chính sách và các yếu tố của môi trường đến làng nghề : Ngoài chính sách của nhà nước, các yếu tố khác của môi trường kinh doanh có ảnh hưởng đến làng nghề gồm thị trường, nhu cầu tiêu thụ, khách hàng, nhà cung cấp, đối thủ cạnh tranh và sản phẩm thay thế.

1.3. KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ CỦA MỘT SỐ NƯỚC Ở CHÂU Á

1.3.1. Kinh nghiệm của Nhật Bản : Ban hành luật phát triển nghề thủ công, khôi phục và phát triển nghề truyền thống, phong trào mỗi làng một sản phẩm, thành lập hiệp hội nghề truyền thống, phát triển nguồn nhân lực làng nghề, đẩy mạnh khai thác nhu cầu, thành lập trung tâm nghề thủ công quốc gia.

1.3.2. Kinh nghiệm của Trung Quốc : Thực hiện chính sách ưu đãi thuế, cho vay vốn, xuất khẩu, kích cầu, bảo hộ hàng nội địa, đổi mới công nghệ và áp dụng kỹ thuật tiên tiến.

1.3.3. Bài học kinh nghiệm phát triển làng nghề

Chính phủ cần hỗ trợ làng nghề phát triển bằng chính sách : tổ chức quản lý và nắm bắt thông tin về làng nghề, thành lập Hiệp hội làng nghề quốc gia, chú trọng đào tạo nghề, thực hiện chính sách mỗi làng một nghề và nhân rộng làng nghề có thể mạnh, thực hiện chính sách hỗ trợ thuế và tín dụng, đổi mới công nghệ và xúc tiến thương mại cho làng nghề, kết hợp phát triển làng nghề với du lịch và kích cầu, khuyến khích tiêu thụ sản phẩm làng nghề.

Mỗi CSSX ở làng nghề cần có ý thức vươn lên để phát triển kinh doanh, quan tâm đến kế hoạch phát triển kinh doanh, có khát vọng làm giàu và nỗ lực phát triển CSSX, trang bị kiến thức kinh doanh, nhất là kiến thức về sản xuất và marketing, chú trọng ứng dụng công nghệ tùy theo đặc điểm sản xuất của làng nghề và năng lực của CSSX, đầu tư cải tiến khâu thiết kế mẫu mã và chất lượng sản phẩm, liên kết với nhau qua Hiệp hội làng nghề để hợp tác kinh doanh.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Các nhà nghiên cứu đã đưa ra nhiều khái niệm khác nhau về làng nghề. Các làng nghề ở nước ta đến nay đã có một số thay đổi nhưng vẫn giữ lại những đặc điểm truyền thống. Do đó, tác giả đã phát triển khái niệm riêng về làng nghề kế thừa quan điểm của các khái niệm làng nghề trước đây kết hợp với xem xét đặc điểm của làng nghề và sự thay đổi của làng nghề trong giai đoạn hiện nay. Tác giả cũng đề xuất tiêu chuẩn làng nghề nên quy định bằng số lượng hộ làm nghề phi nông nghiệp của làng nghề để giúp cho việc xác định làng nghề đạt chuẩn thuận tiện hơn.

Làng nghề có nhiều vai trò ý nghĩa trong phát triển kinh tế, xã hội của vùng. Làng nghề góp phần tạo việc làm và giảm tình trạng nông nhàn ở nông thôn; tăng thu nhập cho hộ gia đình và người lao động; thu hút các nguồn lực nhân lực và nguyên liệu tại chỗ vào sản xuất; bảo tồn các giá trị văn hóa dân tộc và phát triển du lịch; tăng giá trị sản xuất và kim ngạch xuất khẩu của làng nghề; chuyển dịch cơ cấu kinh tế và thúc đẩy CNH-HĐH ở nông thôn.

Hệ thống lại các công trình nghiên cứu về làng nghề và các lý thuyết kinh tế liên quan đã gợi ý các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của làng nghề ở nước ta gồm : các yếu tố sản xuất; sự liên kết, cạnh tranh giữa các CSSX và sự quan tâm của CSSX ở các làng nghề cho kế hoạch kinh doanh; tác động của chính sách và các yếu tố thuộc môi trường kinh doanh đến làng nghề; sự hỗ trợ và liên kết của các ngành nghề liên quan với làng nghề.

Kinh nghiệm phát triển làng nghề là kết hợp chính sách hỗ trợ của Chính phủ với nội lực của làng nghề. Chính phủ cần có chính sách như : đào tạo nghề, tín dụng, xúc tiến thương mại, khuyến khích làng nghề có năng lực xuất khẩu và nhân rộng làng nghề hiệu quả. Bên cạnh đó, mỗi CSSX ở làng nghề phải nỗ lực phát triển năng lực thiết kế, cải tiến chất lượng, nâng cao năng lực quản lý, có kế hoạch phát triển kinh doanh và liên kết với nhau qua Hiệp hội làng nghề.

CHƯƠNG 2

PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC LÀNG NGHỀ MIỀN ĐÔNG NAM BỘ

2.1. TỔNG QUAN VỀ CÁC LÀNG NGHỀ MIỀN ĐÔNG NAM BỘ

2.1.1. Đặc điểm kinh tế, xã hội và tự nhiên

Miền Đông Nam Bộ gồm TP.HCM, Đồng Nai, Bình Dương, Tây Ninh, Bình Phước, Bình Thuận, Ninh Thuận và Bà Rịa-Vũng Tàu. Đây là khu vực kinh tế năng động và có tổ độ đô thị hoá cao tạo điều kiện cho các làng nghề sản xuất các mặt hàng phục vụ người dân đô thị như : trồng hoa, nuôi cá cảnh, sơn mài. Các làng nghề còn có cơ hội tiếp cận các tổ chức kinh doanh thương mại và khu du lịch để đẩy mạnh tiêu thụ. Mặt khác, sự chuyên giao công nghệ và liên kết giữa doanh nghiệp ở các đô thị với các CSSX ở nông thôn dẫn đến hình thành các làng nghề mới. Miền Đông Nam Bộ cũng là khu vực có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống gồm dân tộc Chăm, K'ho, Stiêng. Đồng bào dân tộc thiểu số cũng có một số nghề truyền thống như : thêu, dệt, gốm được lưu truyền đến nay. Miền Đông Nam Bộ có lợi thế về tự nhiên, kinh tế và xã hội để phát triển các làng nghề đan lát, gốm, gạch, muối, nước mắm, nuôi cá sấu, trồng hoa, trồng nấm, gỗ mỹ nghệ.

2.1.2. Các làng nghề và lịch sử phát triển của làng nghề

Miền Đông Nam Bộ hiện có khoảng 119 làng nghề khác nhau, chiếm 5% làng nghề cả nước. Các làng nghề khá đa dạng về ngành nghề. Mây tre đan có 26 làng nghề (chiếm 21,85%), gỗ có 17 làng nghề (chiếm 14,29%), gốm sứ có 12 làng nghề (chiếm 10,08%). Đây là các làng nghề có thế mạnh ở khu vực này. Riêng các sản phẩm khác có 34 làng nghề (chiếm 28,57%), gồm : bánh tráng, bún, nước mắm, thuộc da, trồng hoa, nuôi cá cảnh.

2.1.3. Các loại hình sản xuất ở làng nghề

Hộ sản xuất gia đình chiếm số lượng nhiều nhất ở các làng nghề. Kết quả khảo sát cho thấy có 404 hộ sản xuất (chiếm 87,1%), 48 DNTN (chiếm 10,3%) và 6 công ty TNHH (chiếm 1,3%) , chỉ có 6 HTX và tổ hợp sản xuất (chiếm 1,3%). Doanh nghiệp làng nghề có điều kiện về vốn để áp dụng khoa học công nghệ tăng năng suất lao động và năng lực cạnh tranh nghề có doanh thu trung bình 9,7 Ỳ/năm[32, tr.33]. HTX hiện còn lại số lượng rất ít, phần lớn chủ

CSSX không môn tham gia HTX , có doanh thu trung bình 481,6 triệu đồng/năm. Hộ sản xuất gia đình không có khả năng tiếp cận trực tiếp nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ , có doanh thu trung bình 39.079 nghìn đồng/năm [32, tr.64].

2.1.4. Tình hình kinh doanh của các làng nghề

Nếu đánh giá theo tiêu chí 40 ra thu nhập và doanh thu, các làng nghề đạt được nhiều kết quả. Bộ Công thương (2009) đã đánh giá kết quả phát triển công nghiệp nông thôn các tỉnh phía Nam : “ *Giá trị sản xuất công nghiệp nông thôn tăng bình quân 19,3%/năm. Giá trị xuất khẩu tiểu thủ công nghiệp tăng bình quân 20,8%/năm giai đoạn 2005 -2009* ”. Khảo sát các làng nghề có 401(86,4%) CSSX cho rằng sản xuất phi nông nghiệp đem lại thu nhập chính cho CSSX. Tuy nhiên, dựa theo tiêu chí số lượng CSSX tham gia sản xuất cho thấy nhiều làng nghề có số lượng CSSX giảm. Ước tính chỉ còn 32% làng nghề phát triển tốt, 42% làng nghề hoạt động cầm chừng, 26% làng nghề có nguy cơ xóa sổ. Các điểm yếu của làng nghề đã thể hiện rõ hơn khi nền kinh tế thế giới suy thoái năm 2008-2009. Thống kê của Bộ NN&PTNT (2009) “ *Có 9 làng nghề phá sản, 124 làng nghề sản xuất cầm chừng*”.

2.2. PHÂN TÍCH NHỮNG NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CÁC LÀNG NGHỀ MIỀN ĐÔNG NAM BỘ

2.2.1. Phân tích nhân lực của các làng nghề

Số lượng lao động của CSSX có quan hệ với làng nghề (Coefficient = 0,608; Sig.= 0). CSSX sử dụng dưới 10 lao động tập trung ở các làng nghề bánh tráng, đan lát, chạm gỗ, mây tre. Khảo sát có 77 (16,6%) CSSX thiếu lao động lành nghề, điển hình các làng nghề gồm Bình Dương có 26 CSSX, sơn mài Tương Bình Hiệp có 16 CSSX. Có 1212 (29,5%) lao động tay nghề giỏi và 1926 (46,8%) tay nghề khá. Tuy nhiên, đa số lao động chỉ biết làm ra sản phẩm theo mẫu có sẵn. Lao động có trình độ văn hóa thấp, có 1626 (37,9%) lao động tốt nghiệp cấp 1 và 1981(46,1%) tốt nghiệp cấp 2. Lao động có trình độ từ trung cấp trở lên còn ít, chỉ có 82 lao động cao đẳng và 57 lao động đại học.

Lao động của làng nghề chủ yếu chưa qua đào tạo và đào tạo ngắn hạn tại CSSX. Dạy nghề theo kiểu cha truyền con nối, loại hình dạy nghề tại CSSX chiếm đến 399 (71,0%) trường hợp. Đa số chủ CSSX chưa được đào tạo và thiếu kiến thức quản lý, pháp luật, thiết kế mẫu mã sản phẩm. Thực trạng thiếu

nhân lực quản lý có năng lực đã cản trở các CSSX ứng dụng khoa học kỹ thuật và quản lý, đầu tư mở rộng quy mô sản xuất.

Thu nhập tháng của lao động phần lớn từ 500.000 đồng/người đến 1.100.000 đồng/người. Ngoài thu nhập thấp, điều kiện làm việc chưa đảm bảo, lao động làm việc thiếu phương tiện hỗ trợ. Các làng nghề chưa khuyến khích lao động nâng cao tay nghề, tổ chức thi tay nghề. Đa số làng nghề chưa phong tặng danh hiệu nghệ nhân, có chính sách đãi ngộ nghệ nhân.

2.2.2. Phân tích về nguyên vật liệu ở các làng nghề

Số liệu khảo sát có 265 (59%) CSSX mua nguyên liệu dưới 10 triệu đồng/tháng. Các CSSX mua nguyên liệu dưới 10 triệu đồng/tháng tập trung ở làng nghề bánh tráng Phú Hòa Đông, đan lát An Tịnh, đan lát Thái Mỹ (Coefficient = 0,646; Sig. = 0). Chi phí nguyên vật liệu của CSSX thấp nên các CSSX liên kết với nhau để mua nguyên liệu thì mới tiếp cận được nguồn cung cấp với giá ổn định. Hầu hết CSSX phải mua nguyên liệu từ bên ngoài để sản xuất. Số liệu khảo sát cho thấy có đến 381 (84,7%) CSSX mua nguyên liệu bên ngoài từ 90%-100%, 34 (7,6%) CSSX mua nguyên liệu bên ngoài từ 80% - 90%. Phần lớn CSSX đang gặp phải khó khăn về nguyên liệu. Những khó khăn thường gặp gồm giá nguyên vật liệu biến động có 443 (38,0%) trường hợp và mua nguyên liệu qua trung gian có 386 (33,1%) trường hợp.

2.2.3. Phân tích vốn kinh doanh ở các làng nghề

Đa số CSSX có quy mô vốn nhỏ, có 302 (65,1%) CSSX có vốn dưới 50 triệu đồng. CSSX có vốn nhỏ tập trung ở các làng nghề chạm gỗ, bánh tráng, đan lát (Coefficient = 0,628; Sig. = 0). Quy mô vốn của đa số CSSX còn thấp để đầu tư công nghệ mới, đi lên sản xuất lớn và nâng cao năng lực cạnh tranh. Nhiều CSSX có tỷ lệ vốn cố định thấp, có 212 (45,7%) CSSX có tỷ lệ vốn cố định dưới 10%. Các CSSX chủ yếu kinh doanh dựa trên vốn tự có. Khảo sát có 261 (56,3%) CSSX có tỷ lệ vốn tự có chiếm từ 90%-100%. Nguyên nhân là thị trường tín dụng cho làng nghề chưa phát triển, không có nhiều tổ chức cho vay, thủ tục vay vốn còn phức tạp và chưa có nhiều hình thức cho vay ưu đãi. Đa số CSSX tự bỏ vốn ra kinh doanh nhưng nhiều CSSX vẫn thiếu vốn. Số liệu khảo sát có 346 (74,6%) trường hợp thiếu vốn. Thiếu vốn phổ biến ở làng nghề và khá nghiêm trọng. Do thiếu vốn nên các CSSX không có điều kiện để đầu tư trang thiết bị, công nghệ mới.

Nguồn vốn vay của làng nghề chưa đa dạng, các CSSX chủ yếu dựa vào nguồn vay ngân hàng. Có 115 CSSX vay ngân hàng với mức va y trung bình 87,46 triệu đồng/CSSX. Số lượng các CSSX tiếp cận được nguồn vốn ưu đãi còn hạn chế. Chỉ có 64 CSSX được các quỹ hỗ trợ cho vay vốn với mức vay còn thấp 2,77 triệu đồng/CSSX. Nhiều CSSX gặp khó khăn khi vay vốn. Tổng cộng có 600 trường hợp gặp khó khăn, những khó khăn thường gặp là quy định phải có tài sản thế chấp 156 (26,0%) trường hợp, không có nhiều tổ chức cho vay 130 (21,7%) trường hợp, thủ tục vay phức tạp 100 (16,7%) trường hợp.

2.2.4. Phân tích về mặt bằng sản xuất và ứng dụng công nghệ của các làng nghề

Các CSSX sử dụng mặt bằng gia đình để sản xuất không thuận tiện mở rộng quy mô. Tuy nhiên, các làng nghề như : đan lát, bánh tráng vẫn có thể sử dụng mặt bằng gia đình để sản xuất. Riêng các làng nghề sản xuất gốm sứ, gạch, sơn mài, nước mắm và dệt gậy ô nhiễm môi trường mới cần giải quyết ngay khó khăn về mặt bằng sản xuất. Quá trình đổi mới công nghệ ở làng nghề còn chậm. Số lượng CSSX đầu tư được máy móc thiết bị hiện đại, giá trị lớn vào sản xuất còn ít. Khảo sát ở các làng nghề có 369 (79,5 %) CSSX có giá trị máy móc dưới 50 triệu đồng. Đa số CSSX ở làng nghề bánh tráng, đan lát, gỗ mỹ nghệ có giá trị máy móc dưới 50 triệu đồng (Coefficient = 0,583; Sig. = 0). Máy móc thiết bị phần lớn có giá trị thấp, công suất thấp, cũ và lạc hậu.

2.2.5. Phân tích sự liên kết giữa các CSSX và sự quan tâm của CSSX ở các làng nghề đến kế hoạch kinh doanh

Sự cạnh tranh giữa các CSSX còn tiêu cực, nhiều CSSX chạy theo đơn hàng, không chú trọng đến chất lượng, sao chép mẫu mã của CSSX khác, hạ giá để cạnh tranh. Các CSSX vẫn chưa có ý thức hợp tác qua Hiệp hội làng nghề. Đa số CSSX ở làng nghề là hộ sản xuất gia đình với nhân lực có trình độ thấp nên năng lực quản lý hạn chế. Đa số CSSX ở các làng nghề có năng lực quản lý sản xuất, nhân sự, tài chính và tiêu thụ dưới trung bình (Trung bình <2). Sự quan tâm của các CSSX đến kế hoạch kinh doanh có quan hệ với làng nghề (Chi-Square=45,38; Sig.=0). Kết quả khảo sát có đến 257(83,2%) CSSX chưa quan tâm đến kế hoạch mở rộng sản xuất. Nguyên nhân là trình độ chuyên môn của các chủ CSSX giới hạn, còn duy trì tập quán kinh doanh nhỏ.

Mặt khác, thu nhập của nhiều CSSX chưa đủ tích lũy mở rộng quy mô sản xuất nhưng lại thiếu chính sách hỗ trợ vay vốn của nhà nước.

2.2.6. Phân tích sự liên kết và hỗ trợ của các ngành liên quan đối với làng nghề

Công tác nuôi trồng nguyên vật liệu chưa được quan tâm. Nguồn cung cấp tại địa phương của nhiều nguyên vật liệu như gỗ, cao lanh, mây tre đang có nguy cơ cạn kiệt. Các CSSX chưa liên kết với nhau qua Hiệp hội làng nghề địa phương để mua nguyên liệu. Các tổ chức đào tạo chưa thành lập chuyên ngành đào tạo nhân lực cho làng nghề và tổ chức đào tạo ngắn hạn tại các làng nghề. Các tổ chức khoa học kỹ thuật còn thiếu những giải pháp công nghệ hỗ trợ các làng nghề phát triển mang tính ứng dụng cao như : sáng chế máy móc , giải pháp công nghệ mới hay ứng dụng nhiên liệu mới. Các làng nghề hiện chưa tiếp cận được với các dịch vụ tư vấn thiết kế mỹ thuật, ứng dụng khoa học kỹ thuật và quản lý với chi phí thấp.

Các tổ chức tín dụng tham gia cho vay vốn ở làng nghề còn ít. Hiện chỉ có Ngân hàng NN&PTNT, Ngân hàng chính sách, Hội phụ nữ và Quỹ xóa đói giảm nghèo cho các CSSX vay vốn. Các dự án phát triển du lịch làng nghề triển khai còn chậm và chưa đa dạng. Ngành du lịch chưa mở các tuyến du lịch đến làng nghề thường xuyên, chưa có trung tâm bán sản phẩm làng nghề cho du khách. Các tổ chức bán lẻ chưa liên kết và hỗ trợ làng nghề tiêu thụ sản phẩm. Các tổ chức bán lẻ chưa quan tâm đưa sản phẩm làng nghề vào tiêu thụ ở siêu thị, chợ và trung tâm thương mại. Chưa có tạp chí có chuyên mục làng nghề. Số lượng chương trình truyền hình quảng bá cho làng nghề như “*Làng Việt*” còn ít. Đa số website giới thiệu làng nghề chưa có danh tiếng. Chỉ có một số doanh nghiệp sử dụng website riêng hay quảng cáo trên các website hàng thủ công mỹ nghệ.

2.2.7. Phân tích tác động của chính sách và môi trường kinh doanh đến các làng nghề

Các tỉnh, thành chưa có cơ quan quản lý làng nghề thống nhất. Ở TP.HCM và Tây Ninh thì Sở NN&PTNT quản lý làng nghề nhưng ở Bình Dương, Đồng Nai và Bình Thuận thì Sở Công thương lại quản lý làng nghề. Các cơ quan này chưa xác định quản lý làng nghề là nhiệm vụ trọng tâm. Đến nay, đã có trên 10 văn bản luật liên quan đến làng nghề. Quyết định

132/2000/QĐ-TTg và nghị định 66/2006/NĐ-CP đã đề cập đến các chính sách hỗ trợ làng nghề nhưng các chính sách tín dụng, thuế, đào tạo nghề, khuyến khích các nghệ nhân chưa cụ thể. Công tác triển khai chính sách hỗ trợ làng nghề chậm và chưa đa dạng, chỉ có 154(32,4%) trường hợp được vay vốn ưu đãi, 322(67,6%) trường hợp được hỗ trợ thuế. Các chính sách hỗ trợ khác như : hỗ trợ tiêu thụ, đào tạo nghề, đào tạo quản lý, ứng dụng công nghệ và cung ứng nguyên liệu gần như chưa được thực hiện (Trung bình < 2).

Các đô thị lớn như TP.HCM, Hà Nội, Đà Nẵng, Hải Phòng là thị trường tiêu thụ chủ yếu của làng nghề ở nội địa. Thị trường Hà Nội chiếm 26-30%, TP.HCM chiếm 23-25%, Hải Phòng chiếm 8-10%, Đà Nẵng chiếm 6-7%, các địa phương khác chiếm 32-35%. Thị trường xuất khẩu của làng nghề nước ta đã lên đến 143 quốc gia. Các thị trường xuất khẩu chiếm tỷ lệ cao trong kim ngạch xuất khẩu của làng nghề nước ta gồm : Đức (9,5%), Nhật Bản(12,5%), Hồng Kông (3%), Pháp (8%), Hàn Quốc(4%), Mỹ(17%), Anh(5%), Đài Loan (4,5%) và các nước khác (36,5%). Mức tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu của hàng thủ công mỹ nghệ tăng bình quân trên 20,61%/năm trong giai đoạn 2003-2008. Giá trị tiêu thụ trong nước của làng nghề cũng tăng trưởng bình quân 5%/năm giai đoạn 2005- 2010. Nhu cầu tiêu thụ sản phẩm làng nghề ở trong và ngoài nước sẽ tăng trong những năm tới.

Thị hiếu của người tiêu dùng đa dạng. Khách hàng có quyền lựa chọn nhiều hơn, nên thường yêu cầu cao hơn về chất lượng, mỹ thuật và mẫu mã của sản phẩm. Bên cạnh đó, khách hàng cũng thay đổi thị hiếu nhanh, yêu cầu sản phẩm làng nghề phải có tốc độ thay đổi kiểu dáng nhanh. Làng nghề nước ta hiện bị cạnh tranh gay gắt bởi các quốc gia có thể mạnh về hàng thủ công mỹ nghệ như : Trung Quốc, Thái Lan, Indonesia, Malaysia. Nhiều doanh nghiệp chế biến gỗ, sản xuất nhựa gia dụng, thủy tinh và nhôm đã sử dụng công nghệ hiện đại, sản xuất ra nhiều loại sản phẩm với mẫu mã đa dạng, kiểu dáng đẹp và bền tạo ra áp lực thay thế sản phẩm làng nghề.

2.3. TỔNG HỢP THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC LÀNG NGHỀ MIỀN ĐÔNG NAM BỘ

2.3.1. Điểm mạnh và điểm yếu của các làng nghề

2.3.1.1. Các điểm mạnh

- S1 : Đa số làng nghề tham gia xuất khẩu sản phẩm sang nhiều nước.

- S2 : Tốc độ tăng giá trị sản xuất và kim ngạch xuất khẩu của các làng nghề cao.

- S3 : Làng nghề đem lại thu nhập chính cho đa số CSSX và lao động.

- S4 : Làng nghề thu hút nhiều loại hình kinh doanh với quy mô khác nhau.

- S5 : Các làng nghề đan lát, gốm, gạch, muối, nước mắm, nuôi cá sấu, trồng hoa, trồng nấm, gỗ mỹ nghệ kinh doanh ổn định.

2.3.1.2. Các điểm yếu

- W1 : Lao động có trình độ văn hoá và chuyên môn thấp.

- W2 : Đa số CSSX mua nguyên liệu qua trung gian với giá biến động.

- W3 : CSSX có vốn nhỏ, thiếu vốn và gặp khó khăn về vay vốn.

- W4 : Ứng dụng công nghệ chưa phổ biến, sử dụng máy móc có giá trị và công suất thấp.

- W5 : Đa số CSSX sử dụng nhà ở để sản xuất.

- W6 : Đa số CSSX có năng lực quản lý dưới trung bình.

- W7 : Các CSSX chưa cạnh tranh tích cực và liên kết kinh doanh.

- W8 : Các làng nghề phát triển tự phát và thiếu định hướng.

2.3.2. Cơ hội và nguy cơ của các làng nghề

2.3.2.1. Các cơ hội

- O1 : Có lợi thế phát triển các nghề đan lát, gốm, gạch, muối, nước mắm, nuôi cá sấu, trồng hoa, trồng nấm, gỗ mỹ nghệ.

- O2 : Cơ hội mở rộng thị trường nội địa và xuất khẩu.

- O3 : Nhu cầu tiêu thụ ở thị trường nội địa và xuất khẩu tăng.

- O5 : Hệ thống tín dụng ở nông thôn phát triển nhanh.

- O6 : Chính phủ có chính sách phát triển nông thôn và làng nghề.

- O7 : Quan hệ quốc tế mở rộng đem lại cơ hội nhận được tài trợ vốn của các tổ chức quốc tế.

2.3.2.2. Các nguy cơ

- T1 : Các ngành liên quan chưa tích cực liên kết và hỗ trợ làng nghề.

- T2 : Chưa có cơ quan quản lý làng nghề thống nhất.

- T3 : Chưa quan tâm quản lý làng nghề.

- T4 : Mới triển khai chính sách cho vay ưu đãi và giảm thuế.

- T5 : Cạnh tranh quyết liệt hơn với sản phẩm làng nghề của các nước.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Lao động của làng nghề có trình độ văn hóa thấp, đội ngũ quản lý chưa được đào tạo về quản lý kinh doanh, luật pháp và mỹ thuật. Các CSSX phải mua nguyên liệu qua trung gian, giá nguyên liệu biến động. Tình trạng thiếu vốn xảy ra phổ biến ở làng nghề. Trong khi, số lượng các tổ chức tín dụng cho làng nghề vay vốn còn ít, đặc biệt là cho vay tín chấp và ưu đãi. Các CSSX sử dụng nhà ở để sản xuất ảnh hưởng đến mở rộng sản xuất và gây ô nhiễm môi trường của làng nghề. Số lượng các CSSX ứng dụng công nghệ mới còn ít. Máy móc thiết bị sản xuất chủ yếu là máy móc thiết bị cũ và lạc hậu.

CSSX ở các làng nghề chưa cạnh tranh tích cực để thúc đẩy lẫn nhau phát triển. Tình trạng sao chép mẫu mã, sản xuất chạy theo đơn hàng và hạ giá bán để cạnh tranh diễn ra phổ biến ở các làng nghề. CSSX cũng chưa có ý thức liên kết với nhau để hợp tác trong kinh doanh cùng phát triển. Các CSSX chưa quan tâm cải tiến chất lượng sản phẩm. Năng lực thiết kế của các CSSX hạn chế. Các CSSX thường sản xuất theo đơn đặt hàng, nhiều CSSX không có kế hoạch phát triển cho tương lai.

Các làng nghề chưa liên kết và nhận được sự hỗ trợ từ các tổ chức cung ứng nguyên liệu, đào tạo, tín dụng, khoa học kỹ thuật, tư vấn, thương mại, du lịch và truyền thông. Chính phủ đã ban hành nhiều nghị định, quyết định khuyến khích làng nghề phát triển. Các địa phương ở cũng lập nhiều dự án phát triển làng nghề. Tuy nhiên, các làng nghề chưa có một cơ quan chuyên trách quản lý có hệ thống tổ chức từ trung ương đến các địa phương. Do đó, tiến độ triển khai các chính sách đến làng nghề còn chậm, có ít CSSX nhận được chính sách hỗ trợ của nhà nước.

Làng nghề đang đứng trước các cơ hội và nguy cơ từ môi trường kinh doanh. Thị trường tiêu thụ của làng nghề lớn gồm thị trường nội địa và xuất khẩu. Theo dự báo thị trường tiêu thụ của làng nghề tiếp tục mở rộng, đặc biệt là thị trường xuất khẩu. Bên cạnh đó, nhu cầu tiêu thụ sản phẩm làng nghề ở thị trường nội địa và xuất khẩu cũng tăng nhanh những năm tới. Mặc dù, làng nghề đang đứng trước những áp lực lớn từ khách hàng, đối thủ cạnh tranh và sản phẩm thay thế nhưng nếu các làng nghề có hướng phát triển phù hợp sẽ khai thác được những điều kiện thuận lợi từ môi trường để phát triển.

CHƯƠNG 3

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC LÀNG NGHỀ MIỀN ĐÔNG NAM BỘ ĐẾN NĂM 2020

3.1. QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG VÀ XÂY DỰNG GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÁC LÀNG NGHỀ MIỀN ĐÔNG NAM BỘ ĐẾN NĂM 2020

3.1.1. Các quan điểm phát triển làng nghề miền Đông Nam Bộ đến năm 2020

Các quan điểm gồm phát triển làng nghề là nhiệm vụ quan trọng để phát triển kinh tế, xã hội ở nông thôn; phát triển làng nghề phải quan tâm đồng thời đến lợi ích kinh tế, phát triển văn hóa và bảo vệ môi trường; liên kết với du lịch và các ngành liên quan; phát triển gắn với nguồn nguyên liệu, thị trường tiêu thụ và ưu tiên các khu vực khó khăn; thúc đẩy quá trình CNH-HĐH, kết hợp giữa truyền thống và hiện đại; dựa trên nỗ lực của CSSX ở các làng nghề kết hợp với sự hỗ trợ của nhà nước; khai thác cơ hội hội nhập kinh tế quốc tế và đẩy mạnh xuất khẩu.

3.1.2. Các định hướng phát triển làng nghề miền Đông Nam Bộ đến năm 2020

Dự báo nhu cầu xuất khẩu sản phẩm làng nghề tăng 20%-22%/năm và nhu cầu tiêu thụ ở thị trường nội địa của các làng nghề tăng từ 5%-10%/năm giai đoạn 2010-2020. Các làng nghề có khả năng ứng dụng công nghệ, đi theo hướng sản xuất công nghiệp gồm: gốm sứ, gạch ngói, dệt may, sơn mài, gò tôn, nước mắm và mộc gia dụng. Các làng nghề có khả năng ứng dụng công nghệ mới thấp, thiên về sản xuất thủ công gồm đan lát, bánh tráng, bánh lẹ, nấu rượu, trồng hoa, trồng nấm, nuôi cá cảnh, nuôi cá sấu và thêu. Các làng nghề cần ưu tiên phát triển đến năm 2020 gồm đan lát, gốm, gạch, muối, nước mắm, nuôi cá sấu, trồng hoa, trồng nấm, gỗ mỹ nghệ, thêu dệt.

Mỗi địa phương sẽ phát triển thêm 5 làng nghề mới, cả khu vực sẽ có 40 làng nghề mới và 80 làng nghề đạt chuẩn quốc gia đến năm 2020. Tổng số làng nghề ở miền Đông Nam Bộ dự kiến khoảng 159 làng nghề đến năm 2020. Các thị trường xuất khẩu mục tiêu cần tập trung phát triển gồm Mỹ, EU, Nhật. Thị trường nội địa cần tập trung phát triển là các đô thị và địa điểm du lịch trong

khu vực như : TP.HCM, Bình Dương, Đồng Nai, Phan Thiết và Vũng Tàu. Các địa phương cần thành lập 1 chợ đầu mối tiêu thụ sản phẩm làng nghề, đảm bảo hàng năm mỗi làng nghề tổ chức 1 sự kiện lễ hội làng nghề, tham gia ít nhất 1 hội chợ làng nghề trong và ngoài nước để hỗ trợ làng nghề tiêu thụ sản phẩm.

Các địa phương duy trì tỷ lệ hộ gia đình sản xuất phi nông nghiệp ở các làng nghề cao hơn 42,9%. Một số làng nghề thiên về thủ công như : đan lát, bánh tráng, nước mắm, thêu phải thu hút trên 60% lao động sản xuất phi nông nghiệp. Các làng nghề có khả năng ứng dụng công nghệ mới theo hướng công nghiệp phát triển theo hướng có ít CSSX và đa số CSSX có quy mô ớn. Các làng nghề sản xuất thủ công, làm ra các mặt hàng tiêu dùng sẽ phát triển theo hướng có nhiều hộ sản xuất với quy mô nhỏ. Các làng nghề sản xuất hàng phục vụ nhu cầu nghệ thuật phát triển theo hướng có ít CSSX. Các loại hình sản xuất gồm ở làng nghề vẫn gồm Hộ gia đình, HTX, doanh nghiệp. Các địa phương cần phát triển tối thiểu từ 1 đến 2 doanh nghiệp cho mỗi làng nghề. Mỗi địa phương hoặc mỗi làng nghề có 1 Hiệp hội làng nghề và quy hoạch từ 1 đến 3 làng nghề trở thành địa điểm tham quan du lịch đến năm 2020. Đến năm 2020, mỗi làng nghề cũng cần liên kết với ít nhất 2 nhà cung cấp nguyên liệu, 2 doanh nghiệp xuất khẩu sản phẩm làng nghề.

3.1.3. Xây dựng các giải pháp thực hiện định hướng phát triển các làng nghề miền Đông Nam Bộ đến năm 2020

Kết quả phân tích SWOT cho thấy có 8 nhóm giải pháp để thực hiện các định hướng phát triển làng nghề miền Đông Nam Bộ gồm : nâng cao năng lực quản lý làng nghề; đẩy mạnh quy hoạch làng nghề; phát triển nguồn nguyên liệu; đào tạo nguồn nhân lực; phát triển nguồn vốn; hỗ trợ làng nghề ứng dụng công nghệ và quản lý; thúc đẩy liên kết trong nội bộ làng nghề và giữa làng nghề với các ngành liên quan.

3.2. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ MIỀN ĐÔNG NAM BỘ

3.2.1. Phát triển năng lực quản lý các làng nghề

Tiếp tục củng cố hoạt động khuyến công. Nhiệm vụ của Trung tâm khuyến công là triển khai chính sách đến làng nghề, lập dự án phát triển làng nghề, đánh giá và ập báo cáo phát triển làng nghề. Các địa phương tích cực thực hiện các dự án phát triển làng nghề, báo cáo kết quả thực hiện các dự án

phát triển làng nghề định kỳ. Tổ chức lập báo cáo tình hình phát triển của làng nghề hàng năm gồm : danh sách các làng nghề phát triển tốt, các làng nghề kém phát triển, giá trị sản xuất và xuất khẩu, tình hình nguyên liệu, nhân lực, vốn, công nghệ và tiêu thụ của các làng nghề.

3.2.2. Phát triển công tác quy hoạch làng nghề

Các địa phương nên xây dựng đề án nhân rộng làng nghề. Những ngành nghề ưu tiên nhân rộng phải có thế mạnh, có nhu cầu tiêu thụ ổn định và nguồn nguyên liệu tại chỗ như : đan lát, bánh tráng, trồng hoa, nuôi cá cảnh, nuôi cá sấu, gốm sứ, nước mắm. Tổ chức công nhận làng nghề hàng năm, lập danh sách làng nghề, lập bản đồ và đặt bảng hiệu làng nghề để phục vụ quản lý làng nghề, chỉ dẫn du khách đến tham quan và giao dịch mua bán với làng nghề.

Các địa phương tiếp tục hiện đại hóa cơ sở hạ tầng ở làng nghề gồm đường xá, cầu cống, thông tin liên lạc, điện và nước. Nguồn vốn để hiện đại hóa cơ sở hạ tầng ở các làng nghề từ ngân sách nhà nước, ngân sách địa phương và các CSSX đóng góp. Các địa phương như : Đồng Nai, Bình Thuận đã có dự án quy hoạch cụm công nghiệp làng nghề nên đẩy nhanh tiến độ xây dựng. Các địa phương khác đánh giá nhu cầu thận trọng, tránh quy hoạch theo phong trào gây lãng phí nguồn lực. Các địa phương cũng nên ưu đãi về giá mua đất, giá thuê đất và thuế để khuyến khích CSSX di dời vào cụm công nghiệp làng nghề.

3.2.3. Phát triển nguồn nguyên vật liệu cho làng nghề

Thực hiện các dự án nuôi trồng các loại nguyên liệu gỗ, tre, trúc, mây; có chính sách ưu đãi cho doanh nghiệp thuê đất dài hạn để nuôi trồng nguyên vật liệu; quản lý khai thác các nguyên liệu có trữ lượng giới hạn như cao lanh, muối, đá; các làng nghề nuôi trồng thực vật và sinh vật cần chú ý đến chất lượng con giống. Nghiên cứu sử dụng nhiên liệu mới thay thế các nhiên liệu trở nên khan hiếm, giá thành cao hoặc gây ô nhiễm môi trường. Các làng nghề cần nghiên cứu thay đổi nhiên liệu như : sử dụng than đá hay gas thay cho củi để nung gạch và gốm sứ. Các CSSX cần liên kết với nhau qua Hiệp hội làng nghề để mua nguyên liệu trực tiếp từ nguồn.

3.2.4. Phát triển tiêu thụ và xúc tiến thương mại cho làng nghề

Các địa phương có làng nghề cần quy hoạch khu vực mua bán tại làng nghề và có chính sách ưu đãi về thuế, giá mua và thuê đất cho các CSSX mở

cửa hàng bán sản phẩm tại làng nghề. Các địa phương cũng cần thành lập chợ đầu mối phân phối sản phẩm làng nghề. Chợ đầu mối góp phần xây dựng kênh phân phối cho làng nghề, liên kết làng nghề với thị trường tiêu thụ. Các tổ chức bán lẻ đưa sản phẩm làng nghề vào kinh doanh tại siêu thị, trung tâm thương mại. Ngành du lịch cần phát triển loại hình du lịch làng nghề, đưa khách hàng đến tham quan làng nghề. Các doanh nghiệp có khả năng tài chính, năng lực tiếp thị và am hiểu thị trường tham gia xuất khẩu sản phẩm làng nghề.

Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại cho làng nghề gồm hội chợ làng nghề, hội thảo, triển lãm làng nghề, nghiên cứu thị trường, cung cấp thông tin thị trường, hướng dẫn tiếp thị và thủ tục xuất khẩu. Hoạt động xúc tiến thương mại được duy trì thường xuyên và tổ chức mỗi năm ít nhất một lần. Thiết lập quan hệ với những nhà phân phối quốc tế, mời họ tham dự hội chợ và hội thảo về làng nghề hay tư vấn về thị trường và sản phẩm. Hiệp hội làng nghề địa phương kết hợp với Sở Công thương cấp chứng nhận xuất xứ và chất lượng cho các CSSX là thành viên của Hiệp hội làng nghề.

Các tạp chí về nông thôn và truyền hình nên có chuyên mục cho làng nghề. Hiệp hội làng nghề sớm phát hành tạp chí làng nghề, cẩm nang du lịch làng nghề. Hiệp hội làng nghề địa phương xây dựng website giới thiệu làng nghề và hỗ trợ làng nghề kinh doanh. Các lễ hội truyền thống cần được phát triển để thu hút sự quan tâm của cộng đồng. Các lễ hội kết hợp hoạt động giới thiệu lịch sử của làng nghề; lễ tri ân đối với ông tổ nghề; tôn vinh các doanh nhân và nghệ nhân; thi tay nghề; các trò chơi và biểu diễn nghệ thuật dân gian địa phương.

3.2.5. Phát triển nguồn nhân lực cho làng nghề

Đào tạo cho nhân lực làng nghề gồm chương trình dài hạn đào tạo cho sinh viên kiến thức quản lý, thương mại điện tử, luật pháp, mỹ thuật, văn hóa và thiết kế trong thời gian từ 2 đến 4 năm. Lực lượng lao động này sẽ trở thành các doanh nhân, nhà quản lý của doanh nghiệp và CSSX ở các làng nghề. Các chương trình đào tạo ngắn hạn bồi dưỡng kiến thức cho nhân lực của làng nghề gồm đào tạo quản lý, mỹ thuật và thiết kế sản phẩm, nâng cao trình độ văn hóa cho dân cư, truyền nghề cho thế hệ trẻ. Có chính sách động viên nhân lực làng nghề gồm : công nhận danh hiệu nghệ nhân, đãi ngộ nghệ nhân, tổ chức thi tay

ngành tôn vinh thợ giỏi, tổ chức thi sáng tạo kiểu dáng và mẫu mã sản phẩm mới, tôn vinh những người có công phát triển làng nghề.

3.2.6. Phát triển nguồn vốn và chính sách cho vay ở các làng nghề

Đa dạng các nguồn vốn cho vay đối với làng nghề gồm: vốn của Chính Phủ và tổ chức quốc tế, vốn của các ngân hàng, các quỹ hỗ trợ của nhà nước, vốn tài trợ của doanh nghiệp, vốn của các cơ quan xã hội. Nhiều tổ chức quốc tế như: WB, ADB, UNIDO, UNDP, JICA, AID đang có chương trình hỗ trợ phát triển làng nghề. Các tổ chức quốc tế thường yêu cầu phải có kế hoạch phát triển làng nghề, cam kết bảo tồn văn hóa và môi trường. Các địa phương cần lập các dự án phát triển làng nghề để huy động vốn của các tổ chức cho vay quốc tế và trong nước.

Các tổ chức tín dụng cần mở rộng chính sách cho vay vốn ưu đãi đối với CSSX ở làng nghề. Chính sách cho vay ưu đãi gồm cho vay tín chấp, lãi suất thấp, thủ tục đơn giản, tăng lượng vốn cho vay và thời gian cho vay. Huy động các thành phần kinh tế đầu tư sản xuất ở làng nghề, khai thác các nguồn lực nhân rồi như vốn, lao động vào sản xuất phi nông nghiệp. Các thành phần tham gia sản xuất ở làng nghề những năm tới vẫn gồm Hộ gia đình, HTX và doanh nghiệp làng nghề. Các địa phương cần tư vấn, hỗ trợ các CSSX lớn đầu tư chuyển đổi sang loại hình doanh nghiệp làng nghề. Các địa phương cũng nên có chính sách ưu đãi đầu tư, thu hút các doanh nghiệp kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ đầu tư tại làng nghề.

3.2.7. Phát triển công nghệ và năng lực quản lý cho các làng nghề

Đẩy mạnh hoạt động hỗ trợ làng nghề ứng dụng công nghệ sản xuất mới và nâng cao năng lực quản lý như: đẩy mạnh hoạt động khuyến công, bồi dưỡng kiến thức cho chủ CSSX, phổ biến thông tin khoa học công nghệ, liên kết với tổ chức khoa học, huy động ngân hàng và tổ chức cho thuê tài chính tham gia. Các địa phương cần hỗ trợ CSSX có quy mô lớn phát triển năng lực quản lý để nâng cao hiệu quả kinh doanh. Công tác hỗ trợ phải thúc đẩy các CSSX tích cực ứng dụng kiến thức quản lý sản xuất, nhân sự, tiếp thị và kế toán bằng hoạt động tư vấn và đào tạo.

Thúc đẩy CSSX ở các làng nghề ứng dụng công nghệ sản xuất mới. Đổi mới công nghệ tập trung ở làng nghề có khả năng ứng dụng công nghệ mới như: gốm sứ, dệt may, gạch. Nguồn cung ứng công nghệ sản xuất mới gồm

nhập khẩu từ nước ngoài, tổ chức khoa học kỹ thuật, doanh nghiệp chuyên gia, tổ chức tài chính hay các CSSX tự chế tạo. Liên kết với tổ chức khoa học kỹ thuật và Hiệp hội mỹ thuật hỗ trợ CSSX nâng cao chất lượng sản phẩm, phát triển năng lực thiết kế. Ngoài ra, tổ chức phong trào thi đua cải tiến chất lượng và hội thi thiết kế sản phẩm mới.

3.2.8. Phát triển sự liên kết giữa các CSSX qua Hiệp hội làng nghề và giữa làng nghề với các ngành liên quan

Thúc đẩy sự liên kết giữa các CSSX qua Hiệp hội làng nghề địa phương. Hiệp hội làng nghề địa phương sẽ nằm trong hệ thống của Hiệp hội làng nghề quốc gia. Hiệp hội làng nghề địa phương liên kết với nguồn cung cấp, tổ chức đào tạo quản lý, thiết kế sản phẩm và dạy nghề cho lao động; tổ chức trao đổi kinh nghiệm kinh doanh. Thúc đẩy sự liên kết giữa các làng nghề với những ngành liên quan đảm bảo hình thành được quan hệ giữa 5 nhà gồm : nhà nước, nhà cung cấp nguyên liệu, nhà sản xuất, nhà khoa học và nhà thương mại, tạo điều kiện cho làng nghề ổn định ở đầu vào, sản xuất và đầu ra.

3.2.9. Kiến nghị

- **Đối với Chính phủ** : Chỉ định một cơ quan cấp Bộ chuyên trách về quản lý làng nghề. Tiếp tục điều chỉnh và bổ sung các văn bản pháp luật gồm : quyết định 132/2000/QĐ-TTg và nghị định 66/2006/NĐ-CP theo hướng chi tiết và cụ thể hơn.

- **Đối với các Bộ liên quan** : Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cần có kế hoạch đưa một số làng nghề truyền thống ở 3 miền vào chương trình phát triển du lịch. Bộ NN&PTNT đẩy nhanh triển khai chương trình “*Mỗi làng một nghề*” để nhân rộng nghề mới ở các địa phương. Bộ Công thương cần phối hợp với Bộ văn hóa, thể thao và du lịch và Bộ NN&PTNT đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại cho làng nghề. VIETTRADE và VCCI cần tích cực cung cấp thông tin thị trường xuất khẩu cho làng nghề.

- **Đối với Hiệp hội làng nghề** : Đưa ra chính sách kết nạp hội viên là các Hiệp hội làng nghề địa phương để xây dựng hệ thống tổ chức Hiệp hội làng nghề ở nước ta đến tận các địa phương có làng nghề. Hiệp hội làng nghề Việt Nam cần phối hợp với Bộ Công thương, Bộ Văn hóa và Thể thao xây dựng 3 trung tâm triển lãm làng nghề.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Phát triển làng nghề là nhiệm vụ quan trọng để phát triển kinh tế, xã hội. Phát triển làng nghề cần đảm bảo đạt lợi ích kinh tế, bảo tồn văn hóa và bảo vệ môi trường; liên kết với du lịch và các ngành nghề liên quan; gắn với nguồn nguyên liệu, thị trường tiêu thụ và ưu tiên các khu vực khó khăn; thúc đẩy quá trình CNH-HDH, kết hợp giữa truyền thống và hiện đại; dựa trên nỗ lực của CSSX ở các làng nghề kết hợp với sự hỗ trợ của nhà nước; khai thác cơ hội hội nhập kinh tế quốc tế và đẩy mạnh xuất khẩu.

Các làng nghề cần ưu tiên phát triển gồm : đan lát, bánh tráng, trồng hoa, nuôi cá cảnh, nuôi cá sấu, gỗ mỹ nghệ, sơn mài, gốm sứ và gạch ngói, nước mắm, muối và thêu dệt. Mỗi địa phương sẽ phát triển thêm 5 làng nghề mới, cả khu vực sẽ có 40 làng nghề mới đến năm 2020. Các thị trường xuất khẩu mục tiêu gồm : EU, Nhật, Đài Loan, Hàn Quốc, Hồng Kông và thị trường Mỹ. Tăng giá trị sản xuất của làng nghề 15%/năm, tăng kim ngạch xuất khẩu 20% - 22%/năm đến năm 2020. Các địa phương cần phát triển tối thiểu từ 1 đến 2 doanh nghiệp cho mỗi làng nghề đến năm 2020. Mỗi địa phương hoặc mỗi làng nghề có 1 Hiệp hội làng nghề đến năm 2020. Mỗi địa phương cần quy hoạch từ 1 đến 3 làng nghề trở thành địa điểm tham quan du lịch.

Các giải pháp hỗ trợ để thực hiện các định hướng phát triển làng nghề gồm nâng cao năng lực quản lý làng nghề, quy hoạch phát triển các làng nghề; quy hoạch nuôi trồng nguyên liệu cho làng nghề; phát triển các nguồn vốn và mở rộng chính sách cho vay vốn ưu đãi ở làng nghề; đào tạo phát triển nguồn nhân lực làng nghề; hỗ trợ làng nghề đổi mới công nghệ và ứng dụng quản lý; phát triển mối liên kết trong nội bộ làng nghề và mối liên kết với những ngành liên quan nhất là ngành du lịch.

Chính phủ cần điều chỉnh lại các chính sách khuyến khích phát triển làng nghề với các hướng dẫn cụ thể hơn. Công tác quản lý nhà nước về làng nghề cần giao cho Bộ Công thương quản lý. Bộ Công thương, Bộ NN&PTNT, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch cùng Hiệp hội làng nghề cần đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ làng nghề như : thành lập trung tâm triển lãm làng nghề, tổ chức hội chợ về làng nghề, cung cấp thông tin cho làng nghề, đưa các làng trở thành điểm tham quan du lịch, phát triển hệ thống Hiệp hội làng nghề.

KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu của luận án được thể hiện qua những đóng góp chủ yếu sau :

- Phát triển khái niệm riêng về làng nghề trên cơ sở kế thừa quan điểm của các khái niệm làng nghề trước đây kết hợp với xem xét đặc điểm của làng nghề và sự thay đổi của làng nghề trong giai đoạn hiện nay. Tác giả cũng đề xuất tiêu chuẩn làng nghề nên quy định bằng số lượng hộ làm nghề phi nông nghiệp để giúp cho việc xác định làng nghề đạt chuẩn thuận tiện hơn.

- Hệ thống lại các nghiên cứu và các lý thuyết kinh tế liên quan để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển làng nghề gồm các yếu tố sản xuất của làng nghề; sự liên kết giữa các CSSX và sự quan tâm của CSSX ở các làng nghề cho kế hoạch kinh doanh; tác động của chính sách và môi trường kinh doanh đến làng nghề; sự hỗ trợ và liên kết của ngành nghề liên quan với làng nghề.

- Phân tích vai trò của làng nghề đối với phát triển kinh tế, xã hội vùng và kinh nghiệm quản lý phát triển làng nghề của Nhật Bản, Trung Quốc, Thái Lan. Phân tích thực trạng phát triển các làng nghề miền Đông Nam Bộ còn nhiều điểm yếu và đề xuất định hướng phát triển các làng nghề.

Đóng góp mới của luận án là phát triển khung phân tích làng nghề dựa trên các lý thuyết kinh tế và kế thừa các nghiên cứu làng nghề trước đây. Tác giả đã phát hiện và đưa vào khung phân tích làng nghề một số nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của làng nghề mới. Luận án còn tồn tại nhiều khiếm khuyết do kinh nghiệm nghiên cứu của tác giả hạn chế cộng với việc xác định phạm vi nghiên cứu rộng dẫn đến thu thập số liệu gặp nhiều khó khăn. Giới hạn lớn nhất của luận án là chưa thiết kế được bảng câu hỏi khảo sát hoàn chỉnh để thu thập đầy đủ các dữ liệu định lượng về các làng nghề miền Đông Nam Bộ. Do đó, hướng nghiên cứu về làng nghề tiếp theo là xây dựng mô hình phân tích tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của làng nghề đến tình hình kinh doanh của làng nghề.